

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Thôn Nửa thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trạm Kiểm lâm Thôn Nửa thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6353/SXD-QLN ngày 12/10/2020 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Thôn Nửa thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông (kèm theo hồ sơ liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Thôn Nửa thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Trạm kiểm lâm Thôn Nửa thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

4. Địa điểm xây dựng: Tại xã Lũng Cao thuộc huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

5. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình

5.1. Công trình: Nhà làm việc

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 02 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 8,55m. Chiều cao tầng 1 là 2,5m, chiều cao tầng 2 là 3,6m; chiều cao mái là 2,0m; cos ± 0.00 (nền tầng 1) cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,45m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 15,0m x 7,3m.

b) Giải pháp kết cấu:

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng đơn bê tông cốt thép mác 200 dưới cột bê tông cốt thép và móng xây đá hộc dưới tường. Kích thước móng đơn điển hình: 1,6m x 1,8m; 1,1m x 1,3m. Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 75, giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220x400) mm.

Kết cấu phần thân sử dụng hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Cột, dầm bê tông cốt thép mác 200, tiết diện cột điển hình: (220x220) mm; (220x300) mm; tiết diện dầm điển hình (220x300) mm; (220x450) mm. Sàn bê tông cốt thép mác 200 dày 100 mm. Bản thang bê tông cốt thép dày 100 mm.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét; Giải pháp cấp thoát nước; giải pháp phòng cháy chữa cháy; giải pháp phòng chống môi: Được đồng bộ theo quy mô công trình.

5.2. Công trình: Nhà bếp + ăn

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 5,85 m. Chiều cao nhà tính từ nền nhà (cos ± 0.00) đến sàn mái là 3,6 m; chiều cao mái là 1,8m; cos ± 0.00 (nền nhà) cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,45 m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 10,8 m x 6,5 m. Mặt bằng bố trí 01 phòng ăn và 01 phòng bếp.

b) Giải pháp kết cấu:

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng đơn bê tông cốt thép mác 200 dưới cột bê tông cốt thép hành lang và móng xây đá hộc dưới tường. Kích thước móng đơn điển hình: 1,1m x 1,1 m. Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 75, giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220x350) mm.

Kết cấu phần thân sử dụng hệ tường xây gạch chịu lực kết hợp cột hành lang bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Dầm, sàn bê tông cốt thép mác 200. Tiết diện dầm điển hình (220x300) mm; (220x450) mm. Sàn bê tông cốt thép mác 200 dày 100 mm.

5.3. Hạng mục: Nhà kho

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 5,1 m. Chiều cao nhà tính từ nền nhà

(cos ± 0.00) đến sân mái là 3,3 m; chiều cao mái là 1,5 m; cos ± 0.00 (nền nhà) cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,3m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 6,6 m x 5,5 m. Mặt bằng bố trí 02 phòng kho.

b) Giải pháp kết cấu:

Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng xây đá hộc dưới tường. Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 75, giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220x350) mm.

Kết cấu phần thân sử dụng hệ tường xây gạch chịu lực, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Dầm, sàn bê tông cốt thép mác 200. Tiết diện dầm điển hình (220x300) mm. Sàn bê tông cốt thép mác 200 dày 100 mm.

5.4. Công trình: Nhà xe

Công trình có quy mô 01 tầng, chiều cao công trình tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 2,9m. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 8,0 m x 5,0 m. Kết cấu khung thép ống, cột thép D90x2,5, vì kèo thép ống D80x2,0, xà gồ thép hộp, mái lợp tôn. Nền nhà đổ bê tông đá 1x2 mác 200. Móng cột thép đổ bê tông mác 200 đá 1x2.

5.5. Hạ tầng kỹ thuật

a) San nền: Khu đất san nền được chia thành 2 khu vực: Khu vực 1 bên trong khuôn viên công trình giới hạn bởi các mốc M3-M4-M5-M6 có diện tích 1000 m², khối lượng san lấp 1.544 m³. Khu vực 2 đường dẫn vào công trình được giới hạn bởi các mốc M1-M2-M2*-M1* có diện tích 133,82m², khối lượng san lấp 221,4m³. Cao độ san nền cao nhất 52.05, cao độ san nền thấp nhất 51.5, vật liệu san nền bằng đất đắp, đầm chặt K90.

b) Sân bê tông, bồn hoa: Sân nội bộ đổ bê tông có diện tích 459 m², đường vào trạm đổ bê tông có diện tích 95,5 m². Kết cấu mặt sân gồm các lớp: bê tông xi măng đá 1x2 mác 200 dày 100, nilon lót tái sinh, cấp phối đá dăm loại II dày 5 cm, lớp đất san nền đầm chặt. Bồn cây xây gạch dày 110 mm, bề mặt ốp gạch thẻ màu đỏ.

c) Cổng tường rào: Cổng chính rộng 4,0 m cao 2,7 m. Cổng chính sử dụng thép hộp mạ kẽm sơn màu trắng. Trụ cổng cao 4,45 m, lõi trụ bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200 tiết diện 220x220, bên ngoài xây bao trụ bằng gạch bê tông không nung vữa xi măng mác 75, bề mặt trụ cổng ốp đá granit, mái cổng đổ sàn bê tông cốt thép mác 200. Biển hiệu cơ quan bằng tấm aluminium khung sắt. Móng trụ cổng dùng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200 kích thước (1,1x1,1) m.

Tường rào hoa sắt bố trí tại đoạn M6-M3. Chân tường xây gạch không nung vữa xi măng mác 50 dày 220 cao 0,8 m, trát hoàn thiện bằng vữa xi măng mác 75, lăn sơn trực tiếp, phần hoa sắt bên trên dùng sắt vuông đặc 14x14 sơn 3 nước màu trắng. Trụ tường rào xây gạch tiết diện 330x330 mm cao 2,0m, khoảng cách các trụ 3,0 m.

Tường rào xây gạch bố trí tại các đoạn còn lại của tường rào khu đất. Tường rào xây gạch không nung vữa xi măng mác 50, cao 1,8 m, chân tường dày 220 cao 0,8m, thân tường dày 110 cao 1,0m, trát hoàn thiện bằng vữa xi măng mác 75; trụ

tường rào xây gạch tiết diện 330x330 mm cao 2,0 m, khoảng cách các trụ 3,0 m, lăn sơn toàn bộ tường rào. Móng tường rào kiêm kê chắn đất xây đá hộc vữa xi măng mác 75. Giằng móng tường rào bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200.

d) Cấp thoát nước ngoài nhà: Nguồn cấp nước cho công trình được lấy từ giếng khoan, bơm lên bể nước (có bể lọc bên trên), sau đó cấp đến các hạng mục.

Rãnh thoát nước ngoài nhà xây gạch có kích thước BxH = (0,3x0,35) m. Hồ ga có kích thước (0,52x0,52x0,65) m. Xây rãnh thoát nước, thành hồ ga bằng gạch không nung vữa xi măng mác 50. Đáy rãnh, hồ ga đổ bê tông đá 1x2 mác 200 dày 100, trát, láng đáy rãnh, hồ ga bằng vữa xi măng mác 75. Nắp đan rãnh, hồ ga dùng tấm đan bê tông cốt thép đúc sẵn.

e) Chiếu sáng ngoài nhà: Hệ thống điện chiếu sáng ngoài trời gồm 03 cột đèn cao 7m. Nguồn điện cấp cho hệ thống điện chiếu sáng ngoài trời được lấy từ tủ điện tổng đặt tại nhà làm việc, dẫn điện bằng dây cáp (2x2,5) mm² luồn trong ống HDPE đi ngầm dưới đất.

f) Cột cờ: Cột cờ cao 7,6m tính từ cos sân hoàn thiện. Trong đó, chiều cao cột là 7,0m, chiều cao đế cột 0,6m. Cột cờ sử dụng ống inox đường kính giảm dần từ dưới lên trên (D90-63). Đế cột xây gạch tạo bậc, bề mặt ốp đá granit. Liên kết cột cờ và đế cột bằng bu lông.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 6353/SXD-QLN ngày 12/10/2020)

6. Tổng dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 4.998.961.000 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB	300.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng	3.761.308.000 đồng;
- Chi phí thiết bị	136.081.000 đồng;
- Chi phí QLDA	116.283.915 đồng;
- Chi phí TVĐTXD	411.379.940 đồng;
- Chi phí khác	58.641.668 đồng;
- Chi phí dự phòng	215.266.254 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

7. Nguồn vốn: Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm của tỉnh

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật về xây dựng hiện hành.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2021.

10. Các nội dung khác: Hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Thôn Nửa thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù

Luông đã được Sở Xây dựng thẩm định kèm theo Tờ trình số 6353/SXD-QLN ngày 12/10/2020.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC83.10.20)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án đầu tư xây dựng công trình: Trạm Kiểm lâm Thôn Nửa thuộc
Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Thành tiền		
			Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ				300.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	3.419.370.909	341.937.091	3.761.308.000
1	Nhà làm việc		1.241.077.273	124.107.727	1.365.185.000
2	Nhà ăn + bếp		664.053.636	66.405.364	730.459.000
3	Nhà xe		29.242.727	2.924.273	32.167.000
4	Nhà kho		309.058.182	30.905.818	339.964.000
5	Hạ tầng kỹ thuật		1.175.939.091	117.593.909	1.293.533.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb	123.710.000	12.371.000	136.081.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		116.283.915		116.283.915
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	373.981.763	37.398.176	411.379.940
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất		64.520.000	6.452.000	70.972.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		1.935.600	193.560	2.129.160
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát		2.627.255	262.725	2.889.980
4	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		158.932.360	15.893.236	174.825.596
5	Chi phí thẩm tra thiết kế (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		8.821.977	882.198	9.704.175
6	Chi phí thẩm tra dự toán (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		8.548.427	854.843	9.403.270
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		14.771.682	1.477.168	16.248.851
8	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị (Thông tư 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		454.016	45.402	499.417
9	Chi phí giám sát thi công xây lắp (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		112.326.334	11.232.633	123.558.968
10	Chi phí giám sát thi công thiết bị (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		1.044.112	104.411	1.148.524
VI	CHI PHÍ KHÁC	Gk	58.368.118	273.550	58.641.668
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Thông tư số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019)		22.465.267		22.465.267
2	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật (Thông tư số 34/2020/TT-BTC ngày 05/5/2020)		475.000		475.000
3	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả		3.419.371		3.419.371

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Thành tiền		
			Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
	lựa chọn nhà thầu xây lắp				
4	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị		2.000.000		2.000.000
5	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016)		2.735.497	273.550	3.009.046
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020)		27.272.984		27.272.984
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}			215.266.254
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh				215.266.254
	TỔNG CỘNG				4.998.960.777
	LÀM TRÒN				4.998.961.000